BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số : 2704 /QĐ-ĐHNL-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp HB khuyến khích học kỳ 2 năm 2012-2013 (bổ sung lần cuối)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ quyết định số 58 /2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường Đại học";
- Căn cứ quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục & ĐT và các thông tư, quyết định có liên quan về việc cấp học bổng khuyến khích cho sinh viên thuộc khối đào tạo;
- Căn cứ vào kết quả điểm trung bình học kỳ 1 năm học 2012 – 2013 được lưu ở phòng Đào tạo;
- Căn cứ tờ trình số 121/TTr-ĐT ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Phòng Đào tạo về việc cấp HB khuyến khích học kỳ 2 năm 2012-2013 (bổ sung lần cuối);
- Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm học 2012 - 2013(5 tháng) bổ sung cho 74 (bảy mươi tư) sinh viên có tên dưới đây:

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông Trưởng phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch Tài Chính, Ban Chủ nhiệm các Khoa có sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu P.Đào tạo, HC.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Nguyễn Hay

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP (Bổ sung lần cuối)
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2012 - 2013 (5 THÁNG) - TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2012 - 2013

STT	MSSV	Họ lót	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL _112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11153036	Nguyễn Hữu	Luân	12/08/88	7.01	1	290,000	DH11CD	CK	Cơ khí công nghệ
							290,000			

STT	MSSV	Họ lót	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL _112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	10145015	Hoàng Thị Trúc	Chi	20/10/92	9.01	1	580,000	DH10BV	NH	Nông học
2	10145037	Nguyễn Thanh	Hà	27/01/92	8.83	1	435,000	DH10BV	NH	Nông học
3	10145051	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	10/12/91	8.66	0.8	435,000	DH10BV	NH	Nông học
4	10145007	Nguyễn Phan Ngọc	Anh	18/12/92	8.49	0.8	435,000	DH10BV	NH	Nông học
5	10145017	Trần Thị Mỹ	Chi	03/09/92	8.48	0.8	435,000	DH10BV	NH	Nông học
6	10145041	Đặng Thị	Hạnh	05/06/91	8.48	1	435,000	DH10BV	NH	Nông học
7	10145055	Nguyễn Phát	Huy	24/12/92	8.48	1	435,000	DH10BV	NH	Nông học
8	10145013	Dương Văn	Cao	19/12/92	8.42	1	435,000	DH10BV	NH	Nông học
9	10145136	Trần Thị	Thúy	16/10/92	8.38	0.8	435,000	DH10BV	NH	Nông học
10	10145114	Nguyễn Hoàng	Quen	04/01/91	8.34	1	435,000	DH10BV	NH	Nông học
11	10145144	Phạm Quốc	Thy	24/07/92	8.29	0.8	435,000	DH10BV	NH	Nông học
							4,930,000			

STT	MSSV	Họ lót	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL _112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12145073	Vũ Thị Thanh	Tuyền	12/02/94	8.27	0.8	435,000	DH12BV	NH	Nông học
2	12145056	Khưu Chí	Khang	02/12/94	7.59	0.8	290,000	DH12BV	NH	Nông học
3	12145023	Nguyễn Văn	Nhựt	25/12/94	7.58	0.8	290,000	DH12BV	NH	Nông học
4	12145127	Nguyễn Anh	Khoa	25/01/94	7.47	0.8	290,000	DH12BV	NH	Nông học
5	12145050	Nguyễn Thị	Cúc	26/12/94	7.34	1	290,000	DH12BV	NH	Nông học

6	12145226	Nguyễn Thị Diễm	Xuân	13/07/94	7.25	0.8	290,000	DH12BV	NH	Nông học
7	12145021	Lê Hồng	Nhung	06/07/94	7.18	0.8	290,000	DH12BV	NH	Nông học
8	12145230	Võ Văn Ngọc	Châu	14/10/94	7.08	0.8	290,000	DH12BV	NH	Nông học
							2,465,000			

STT	MSSV	Họ lót	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL _112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12111141	Lê Đỗ Thanh	Liêm	12/11/94	7.93	1	290,000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y
2	12111163	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	03/07/93	7.5	1	290,000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y
3	12111241	Trương Thị Thiên	Trang	12/03/94	7.29	0.6	290,000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y
4	12111265	Lê Thị Khánh	Hà	29/11/94	7.15	0.8	290,000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y
5	12111327	Nguyễn Trung	Hiếu	31/05/94	7.12	1	290,000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y
6	12111178	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	22/06/94	7.05	0.8	290,000	DH12CN	CN	Chăn nuôi thú y
							1,740,000			

STT	MSSV	Họ lót	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL _112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11131021	Phạm Thanh	Hiếu	15/09/93	9.14	1	580,000	DH11CH	MT	Môi trường và tài nguyên
2	11131068	Nguyễn Ng.Thương	Thương	25/09/93	7.84	1	290,000	DH11CH	MT	Môi trường và tài nguyên
3	11131039	Hà Phú	Nghĩa	03/05/93	7.57	0.8	290,000	DH11CH	MT	Môi trường và tài nguyên
							1,160,000			

STT	MSSV	Họ lót	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL _112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	11160151	Nguyễn Thị Trúc	Yên	25/06/93	8.81	1	435,000	DH11TK	MT	Môi trường và tài nguyên
2	11160102	Vũ Thị Huyền	Trang	12/07/93	8.7	0.8	435,000	DH11TK	MT	Môi trường và tài nguyên
3	11160105	Phạm Trần Hữu	Trí	02/10/93	8.64	0.8	435,000	DH11TK	MT	Môi trường và tài nguyên
4	11160040	Trần Quang	Hải	22/12/93	8.28	0.8	435,000	DH11TK	MT	Môi trường và tài nguyên
5	11160096	Lê Duy	Tiến	18/09/93	8	0.8	435,000	DH11TK	MT	Môi trường và tài nguyên
6	11160142	Cao Đình	Thiện	30/01/93	7.71	1	290,000	DH11TK	MT	Môi trường và tài nguyên
7	11160006	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	01/05/93	7.65	1	290,000	DH11TK	MT	Môi trường và tài nguyên
8	11160137	Hứa Văn	Quân	10/09/93	7.61	0.8	290,000	DH11TK	MT	Môi trường và tài nguyên
9	11160117	Nguyễn Tường	Vũ	15/08/92	7.58	1	290,000	DH11TK	MT	Môi trường và tài nguyên
							3,335,000			

STT	MSSV	Họ lót	Tên	Ng sinh	DTB_112	RL _112	HB	Lớp	Kh	Khoa quản lý
1	12149114	Lê Thị Hồng	Phương	12/08/94	8.05	0.8	435,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
2	12149038	Phạm Thắng	Lợi	28/04/94	7.85	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
3	12149614	Nguyễn Thị Huỳnh	Phương	01/04/94	7.77	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
4	12149623	Cao	Sang	19/09/94	7.72	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
5	12149249	Dương Văn	Hùng	/02/94	7.7	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
6	12149568	Hà Hồng	Cẩm	10/08/94	7.63	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
7	12149426	Lê Thị	Thảo	13/04/94	7.59	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
8	12149225	Trần Thị Thu	Hoài	12/11/94	7.56	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
9	12149650	Nguyễn Thị	Tư	25/08/93	7.53	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
10	12149216	Cao Chí	Hiếu	04/08/94	7.51	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
11	12149350	Phí Kiều	Oanh	12/02/94	7.5	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
12	12149066	Trần Thị Vũ	Thanh	18/02/94	7.48	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
13	12149386	Nguyễn Uyên Ngọc	Sang	22/11/94	7.47	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
14	12149611	Bùi Đỗ Tường	Ni	08/08/94	7.46	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
15	12149449	Huỳnh Ngọc Kim	Thoại	03/07/94	7.42	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
16	12149309	Phan Thị Diệu	Nga	07/01/94	7.4	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
17	12149563	Phan Nguyễn Trường	Vũ	25/09/94	7.26	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
18	12149586	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	25/08/94	7.26	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
19	12149023	Nguyễn Thị Huyên	Hân	09/09/94	7.25	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
20	12149397	Nguyễn Tiến	Sỹ	03/07/94	7.25	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
21	12149565	Nguyễn Ngọc	Anh	10/06/94	7.24	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
22	12149118	Lữ Thị Thùy	Trang	10/12/94	7.17	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
23	12149205	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	10/12/94	7.14	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
24	12149120	Nguyễn Thị Hạnh	Vy	12/04/94	7.13	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
25	12149483	Dư Thùy	Trang	03/01/94	7.11	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
26	12149373	Hoàng Văn	Quảng	21/12/94	7.09	0.6	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
27	12149471	Trần Thị Thủy	Tiên	27/07/94	7.08	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
28	12149053	Phan Thị Mai	Phương	21/11/94	7.07	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
29	12149142	Đào Công	Cẩn	09/03/94	7.07	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
30	12149266	Nguyễn Quốc	Khánh	07/02/94	7.05	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên

31	12149328	Ngô Thị Hồng	Nguyên	16/09/94	7.04	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
32	12149046	Mai Hoàng	Nhân	14/03/94	7.03	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
33	12149362	Nguyễn Bá Như	Phương	09/06/94	7.03	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
34	12149424	Dương Thị Thanh	Thảo	21/11/93	7.03	0.8	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
35	12149312	Phạm Thị Hồng	Ngân	22/09/94	7.01	1	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
36	12149324	Lê Hồ Nguyên	Ngọc	31/05/94	7	0.6	290,000	DH12QM	MT	Môi trường và tài nguyên
							10,585,000			

Tổng cộng ***24,505,000***

PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Trần Đình Lý

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Nguyễn Hay